

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16-8-2021

V/v Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nông Bế Chiến

*Các Thẩm phán:* Ông Nông Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Như

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:** Bà Luyện Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 về Ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Vi Thị H, sinh năm 1993. Có mặt

Địa chỉ: Xóm 7 B, TT NH, huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993. Có mặt

Địa chỉ: Xóm Đ I, xã NT, huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vi Văn N

2. Bà Mã Thị L

Cùng địa chỉ: Xóm 7 B, TT NH, huyện HA, tỉnh Cao Bằng. (Ông N, bà L có mặt tại phiên tòa)

**- Người kháng cáo:** Nguyên đơn Vi Thị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vi Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh T tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2013. Trước khi kết hôn, hai người có được tìm hiểu nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là thị trấn NH), huyện HA, tỉnh Cao Bằng vào ngày 01/3/2013. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chị sống chung tại nhà chồng ở Xóm Đ I, xã NT, huyện HA, tỉnh Cao Bằng khoảng 03 đến 04 tháng rồi chuyển sống tại nhà vợ tại xóm Đ, xã B (Nay là xóm 7 B, thị trấn NH) rồi hai vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2015 chị đi làm thuê công nhân ở BN còn anh T vẫn sống chung với gia đình vợ và đi lại hai bên gia đình.

Về quá trình chung sống: Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi có con chung thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thiếu tin tưởng vào chị và cách sống của anh T thường xuyên có thái độ huênh hoang, gây sự, xô sát với người ngoài nhiều lần gây ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn đỉnh điểm của vợ chồng là vào tháng 8 năm 2020 anh T có nhắn tin với những lời lẽ đe dọa tới sức khỏe và tính mạng của chị, hơn nữa vào tháng 11/2020 khi gia đình tổ chức đám cưới cho em họ của chị thì anh T có xảy ra xô sát đánh nhau với anh em trong nhà và với cả bố đẻ của chị làm cho mâu thuẫn giữa chị và anh T càng trầm trọng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa, do vậy chị yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Vi Đức K (sinh ngày 16/01/2014) hiện cháu đang ở với chị và bố mẹ đẻ của chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vì chị có thể đi làm thuê có thu nhập chăm sóc tốt cho con. Chị không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, anh T xác nhận đúng như chị H đã trình bày.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Hai vợ chồng anh chỉ có mâu thuẫn nhỏ là có ý kiến khác nhau về việc chăm sóc con, khi chị H đi làm xa thì hai vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Chị H cho rằng anh có những lời lẽ đe dọa trên mạng xã hội thì anh có được đăng nhưng không có mục đích đe dọa chị H và gia đình, việc việc ngoài xã hội nhiều khi anh có xảy ra gây gổ nhưng anh không hề có hành vi đánh đập vợ con. Còn đối với việc xô sát với anh em hôm đám cưới thì có xảy ra nhưng không đúng như chị H đã trình bày. Nay anh xác

định tình cảm vợ chồng vẫn có thể hàn gắn nên anh không nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh T xác nhận có 01 con chung như chị H trình bày. Nếu trong trường hợp phải ly hôn, anh yêu cầu là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh có công sức đóng góp đối với nhà vợ trong thời gian anh sống tại nhà vợ, trong trường hợp ly hôn, anh yêu cầu chị H phải thanh toán một phần công sức đóng góp trong thời gian anh còn sống chung với gia đình nhà vợ.

Vụ án đã được hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng đã:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51,56,58,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Vi Đức K, sinh ngày 16/01/2014 cho chị Vi Thị H là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ tuổi thành niên (18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết chị H, anh T có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Buộc chị Vi Thị H phải thanh toán phần đóng góp công sức trong thời kỳ hôn nhân cho anh Nguyễn Thanh T với số tiền là 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu Li suất trên số tiền chậm thi

hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/4/2021 nguyên đơn Vi Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGD-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Vi Thị H giữ nguyên kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn Nguyễn Thanh T sau khi xét xử sơ thẩm không kháng cáo, tại phiên tòa bị đơn không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu chị H phải thanh toán công sức đóng góp với số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Anh T yêu cầu chị H thanh toán phần đóng góp công sức 70.000.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, trong quá trình chung sống anh T có công sức đóng góp nhưng những công việc như anh T nêu trên có thu nhập không cao, không ổn định, kết quả lao động ngoài chi phí sinh hoạt cá nhân còn để nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Vi Đức K nên chỉ chấp nhận một phần những đóng góp công sức của anh T cho đời sống chung gia đình. Việc Tòa án nhân dân huyện HA quyết định mức thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân trên cơ sở lấy mức cụ thể giữa hai yêu cầu của đương sự, buộc chị Vi Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 32.500.000đ là chưa phù hợp. Mức chị H chấp nhận thanh toán cho anh T số tiền 20.000.000đ là phù hợp, có căn cứ chấp nhận. Do đó căn cứ Điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Vi Thị H.

Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Vi Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 1.625.000đ là vi phạm Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Cụ thể khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định:

*“5. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

*a, Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí;*

*b, Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc*

*chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.*

Như vậy, trong vụ án này anh Nguyễn Thanh T là người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Sau khi phát hiện vi phạm, ngày 17/5/2021, Tòa án nhân dân huyện HA ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 13/4/2021 như sau: *“Tại dòng thứ 38 đến 40 từ trên xuống, trang 06 của bản án đã ghi: “Ngoài ra chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.625.000đ (Một triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.”*

*Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là 1.625.000đ (Một triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước”.*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự: “Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai”.

Xét thấy phần án phí tuyên trong bản án số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện HA không phải nhầm lẫn về số liệu mà sai về đối tượng chịu án phí, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 268 BLTTDS. Do đó Tòa án nhân dân huyện HA ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 17/5/2021 là không đảm bảo căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Vi Thị H. Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án Hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, qua nghe kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết vụ án Xin ly hôn giữa chị Vi Thị H và anh Nguyễn Thanh T là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo của chị Vi Thị H:

Tại đơn kháng cáo chị H nộp cho Tòa án vào ngày 20/4/2021, chị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc đóng góp công sức trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Thanh T, chị H chỉ chấp nhận thanh toán cho anh T số tiền

20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ngoài đơn kháng cáo chị không nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình sống chung của hai vợ chồng chị H anh T tại nhà ông N bà L ( bố mẹ đẻ của chị H) anh T cho rằng có công sức đóng góp tạo dựng nên khối tài sản chung tuy nhiên anh không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Nhận thấy, những công việc hàng ngày anh T trình bày như làm lò vôi, trồng rừng keo, làm lồng, làm mái hiên nhà...là những công việc mà với tư cách là con rể anh T là người lao động trong gia đình để tạo ra tài sản phục vụ cho đời sống hàng ngày. Ông N, bà L không thuê anh T để làm công cho những công việc đó mà đó là trách nhiệm của một người con trong gia đình, lao động để nuôi sống gia đình, con cái. Mặt khác, các tài sản là nhà cửa, hoa màu đều là tài sản của ông N, bà L, việc anh T yêu cầu được hưởng công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông N bà L là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông N và bà L đều xác nhận trong quá trình chung sống, anh T không đóng góp được nhiều vào khối tài sản chung gia đình, anh T không có việc làm, chỉ ở nhà phụ giúp việc cho gia đình để nuôi sống bản thân và nuôi con.

Xét thấy, việc cấp sơ thẩm quyết định lấy mức cụ thể ở giữa hai yêu cầu mà các đương sự đưa ra ở phiên tòa sơ thẩm để quyết định mức mà chị H phải thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân cho anh T với số tiền là 32.500.000 đồng là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H. Mặt khác, tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa, chị H nhất trí thanh toán số tiền công sức đóng góp cho anh T là 20.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị H nên được Tòa án chấp nhận. Kháng cáo của chị Vi Thị H có căn cứ chấp nhận do đó cần sửa bản án của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

[3] Các quyết định khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị Vi Thị H được Tòa án chấp nhận nên chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Vi Thị H, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Vi Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

**2. Về con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Vi Đức K, sinh ngày 16/01/2014 cho chị Vi Thị H là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ tuổi thành niên (18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết chị H, anh T có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Buộc chị Vi Thị H thanh toán phần công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền Li của số tiền còn phải thi hành án theo mức Li suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

**4. Về án phí:** Chị Vi Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001493 ngày 18/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

Chị Vi Thị H được hoàn lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001550 ngày 26/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HA, tỉnh Cao Bằng.

Anh Nguyễn Thanh T phải nộp 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật*

*Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh CB;
- CCTHADS huyện HA;
- TAND huyện HA;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nông Bế Chiến**